

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV1

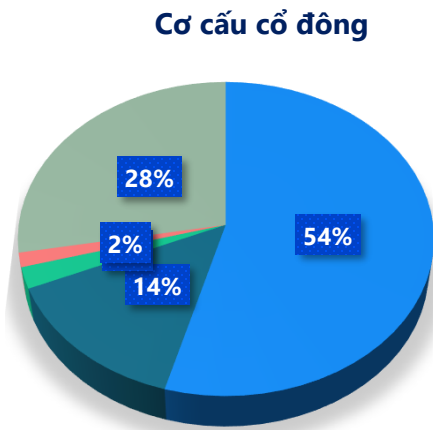
## CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM)

Ngành: Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

<b>Giá</b>	<b>18,100 VNĐ</b>		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>10.5%</b>	<b>20.1%</b>	<b>17.8%</b>

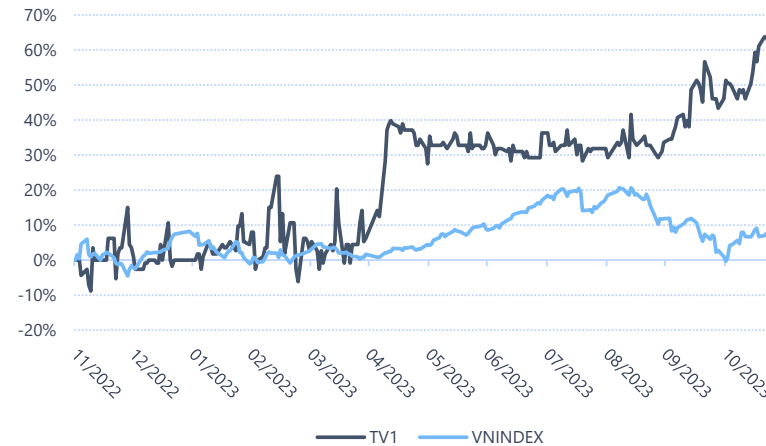
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,100 - 20,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	483
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,315
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.29

■ Tập đoàn Điện lực Việt Nam
■ Lê Minh Hà
■ Vũ Thị Thanh Hương
■ Nguyễn Thị Lợt
■ Khác



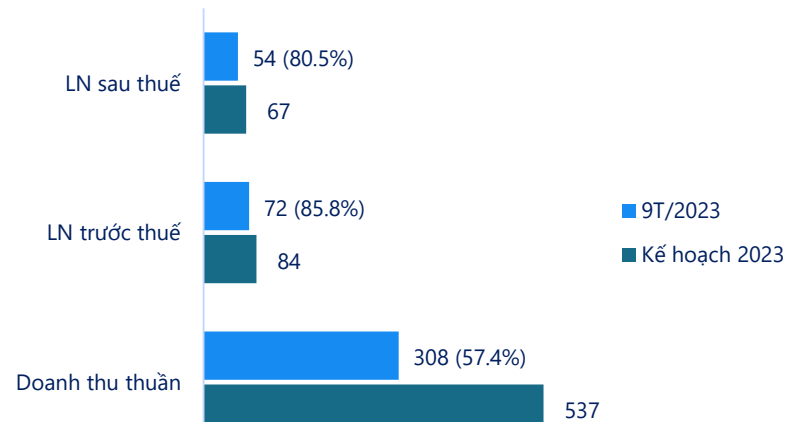
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**120.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 29.5 | +32.4%

Cùng kỳ: ↘ 58.2 | -32.5%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**308.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 99.0 | -24.3%

### LN thuần

Q3 2023

**28.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 12.0 | +74.0%

Cùng kỳ: ↗ 20.7 | +276.9%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**72.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 60.7 | +515.1%

### LNTT

Q3 2023

**28.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 12.0 | +74.0%

Cùng kỳ: ↗ 22.6 | +409.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**71.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 63.9 | +796.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV1

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>120.6</b>	<b>178.8</b>	<b>-32.5%</b>	<b>308.1</b>	<b>407.2</b>	<b>-24.3%</b>
Giá vốn hàng bán	75.1	139.9	-46.3%	189.0	326.2	-42.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.5</b>	<b>38.9</b>	<b>16.9%</b>	<b>119.1</b>	<b>81.0</b>	<b>47.1%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-57.9%	0.4	0.3	63.0%
Chi phí tài chính	9.4	11.2	-16.0%	26.5	34.4	-22.9%
Chi phí lãi vay	9.4	1.2	709.9%	26.3	24.3	8.0%
Chi phí bán hàng	-	0.4	-100.0%	0.2	0.5	-63.9%
Chi phí QLDN	7.9	20.0	-60.2%	20.4	34.6	-41.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.2</b>	<b>7.5</b>	<b>276.9%</b>	<b>72.5</b>	<b>11.8</b>	<b>515.1%</b>
LN khác	-	0.1	-	0.6	3.8	84.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.1</b>	<b>5.5</b>	<b>409.5%</b>	<b>71.9</b>	<b>8.0</b>	<b>796.4%</b>
Thuế TNDN	5.7	3.0	92.1%	17.7	3.6	396.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.3</b>	<b>2.5</b>	<b>786.6%</b>	<b>54.2</b>	<b>4.5</b>	<b>1116.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>22.3</b>	<b>2.5</b>	<b>786.6%</b>	<b>54.2</b>	<b>4.5</b>	<b>1116.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	59.4	45.6	0.9	2.8	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.6	2.1	1.4	0.6	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	39.6	47.7	54.6	11.1	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	4.2	9.6	7.6	10.8	13.2	3.6

(Nguồn: fireant.vn)

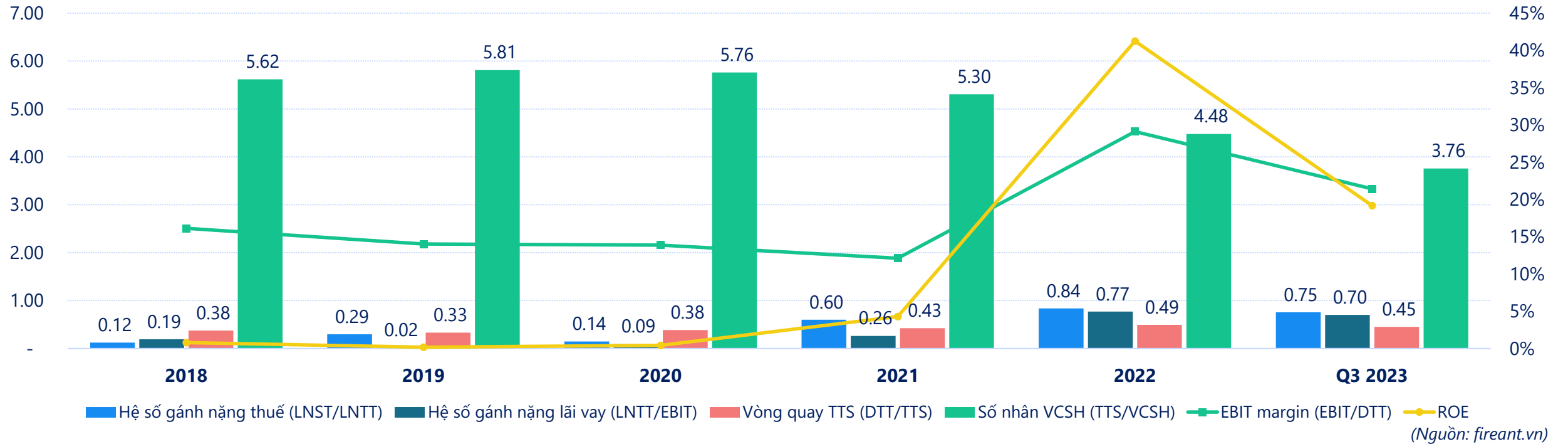
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>533.1</b>	<b>553.9</b>	<b>-3.8%</b>	<b>46.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.5	46.1	-59.8%	1.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	361.3	354.0	2.1%	31.5%
Hàng tồn kho	152.2	152.9	-0.5%	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.1	1.0	16.5%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>612.7</b>	<b>639.3</b>	<b>-4.2%</b>	<b>53.5%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	606.7	634.7	-4.4%	52.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.5	-13.4%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.6	4.1	35.7%	0.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,145.8</b>	<b>1,193.2</b>	<b>-4.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>798.9</b>	<b>897.7</b>	<b>-11.0%</b>	<b>69.7%</b>
Nợ ngắn hạn	607.2	660.1	-8.0%	53.0%
Nợ vay ngắn hạn	288.9	290.2	-0.4%	25.2%
Nợ dài hạn	191.7	237.6	-19.3%	16.7%
Nợ vay dài hạn	191.7	237.6	-19.3%	16.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>346.8</b>	<b>295.5</b>	<b>17.4%</b>	<b>30.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	346.7	293.6	18.1%	30.3%

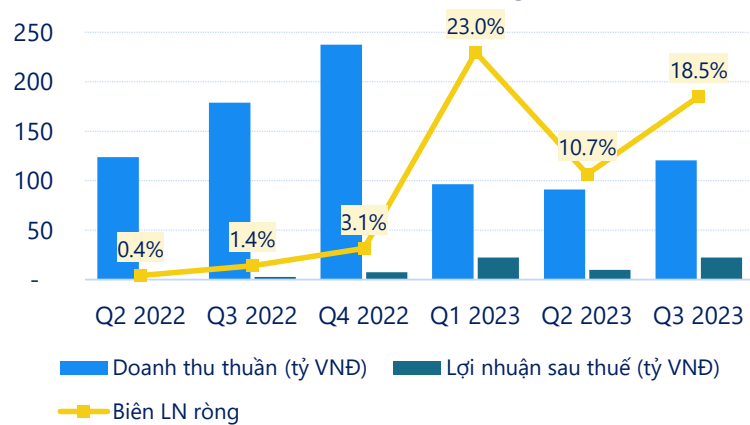
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV1

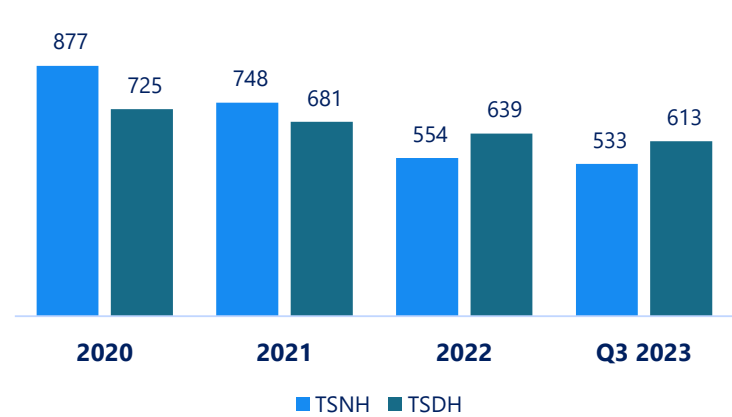
## Phân tích Dupont



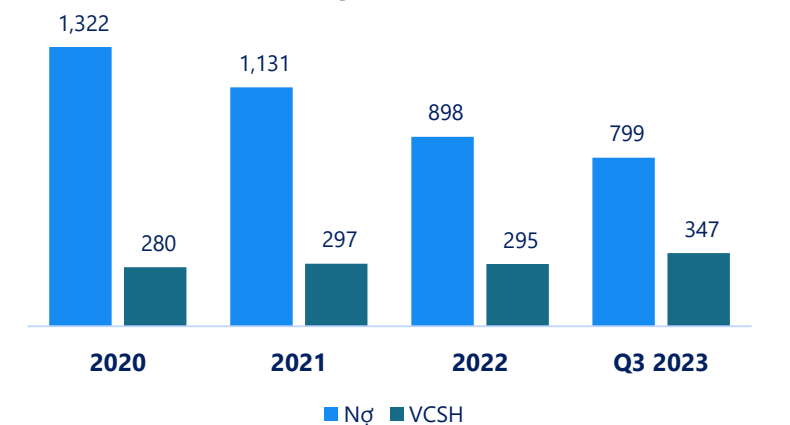
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV1

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.2%	0.9%	1.9%	3.6%	23.8%	16.0%
Biên LNST (TTM)	0.4%	0.1%	0.2%	1.9%	18.7%	11.3%
Biên LN EBIT (TTM)	16.1%	14.0%	13.9%	12.1%	29.1%	21.4%
ROE (TTM)	0.8%	0.2%	0.4%	4.2%	40.8%	19.2%
ROA (TTM)	0.1%	0.0%	0.1%	0.8%	9.2%	5.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	188.3	212.4	209.3	218.9	216.3	242.1
Số ngày nắm giữ HTK	366.4	399.2	335.9	273.8	233.9	193.3
Số ngày phải trả NCC	67.0	75.8	60.8	48.5	107.7	62.3
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.7	0.8	0.9	1.0	0.9
Vòng quay TTS	972.9	1,106.2	952.4	858.4	742.5	808.3

## Thanh khoản

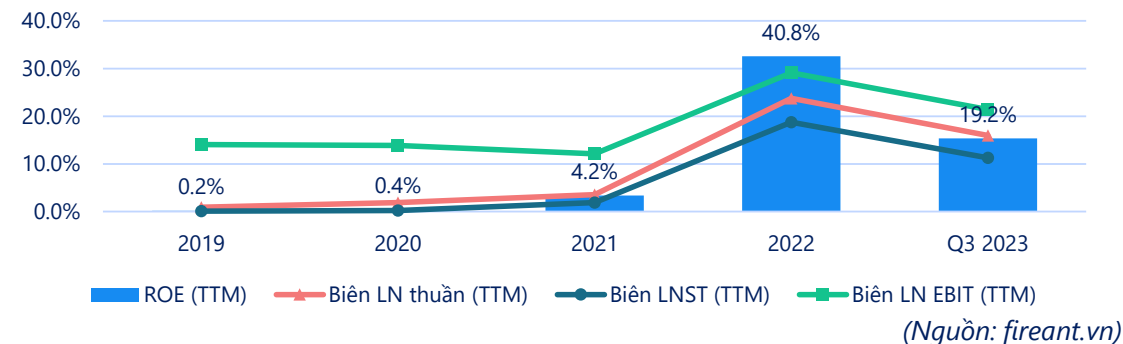
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.0	1.0	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.0	1.1	1.4	4.3	3.3

## Nhóm chỉ số định giá

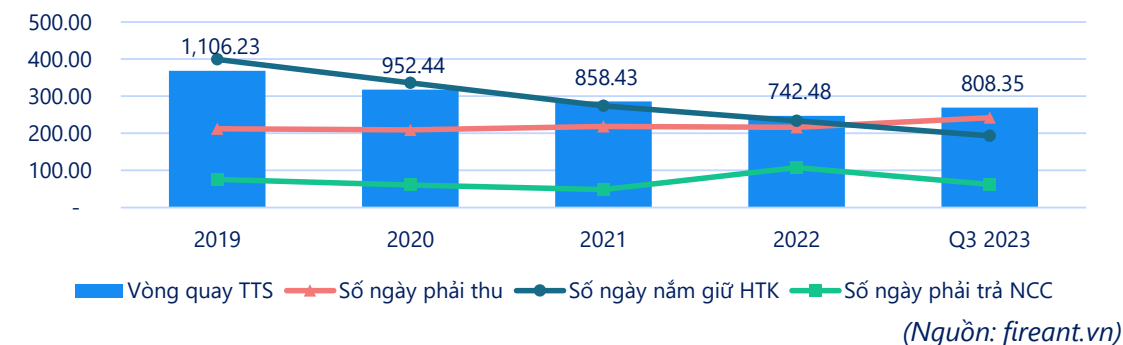
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	93	19	44	458	4,523	2,309
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,929	10,936	10,412	11,086	11,045	12,923
P/E	160.6	558.5	241.3	21.8	2.4	6.5
P/B	1.4	1.0	1.0	0.9	1.0	1.2
P/S	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5	0.7

(Nguồn: fireant.vn)

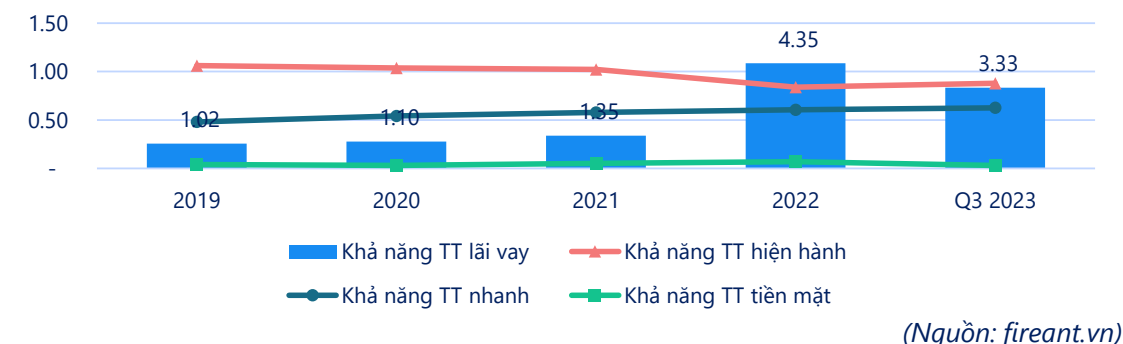
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



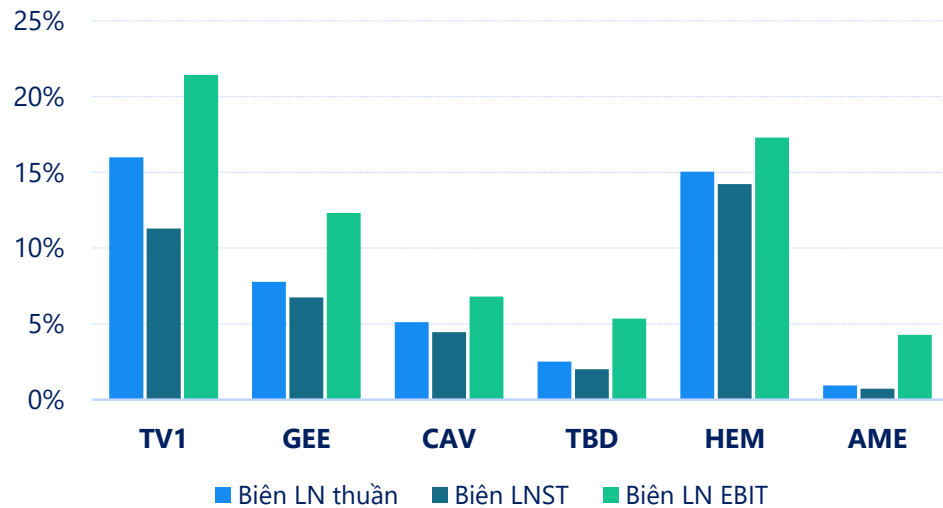
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TV1

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TV1</b>	308.1	-24.3%	54.2	1116.8%	17.6%	1.1%
<b>GEE</b>	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
<b>CAV</b>	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
<b>TBD</b>	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
<b>HEM</b>	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
<b>AME</b>	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

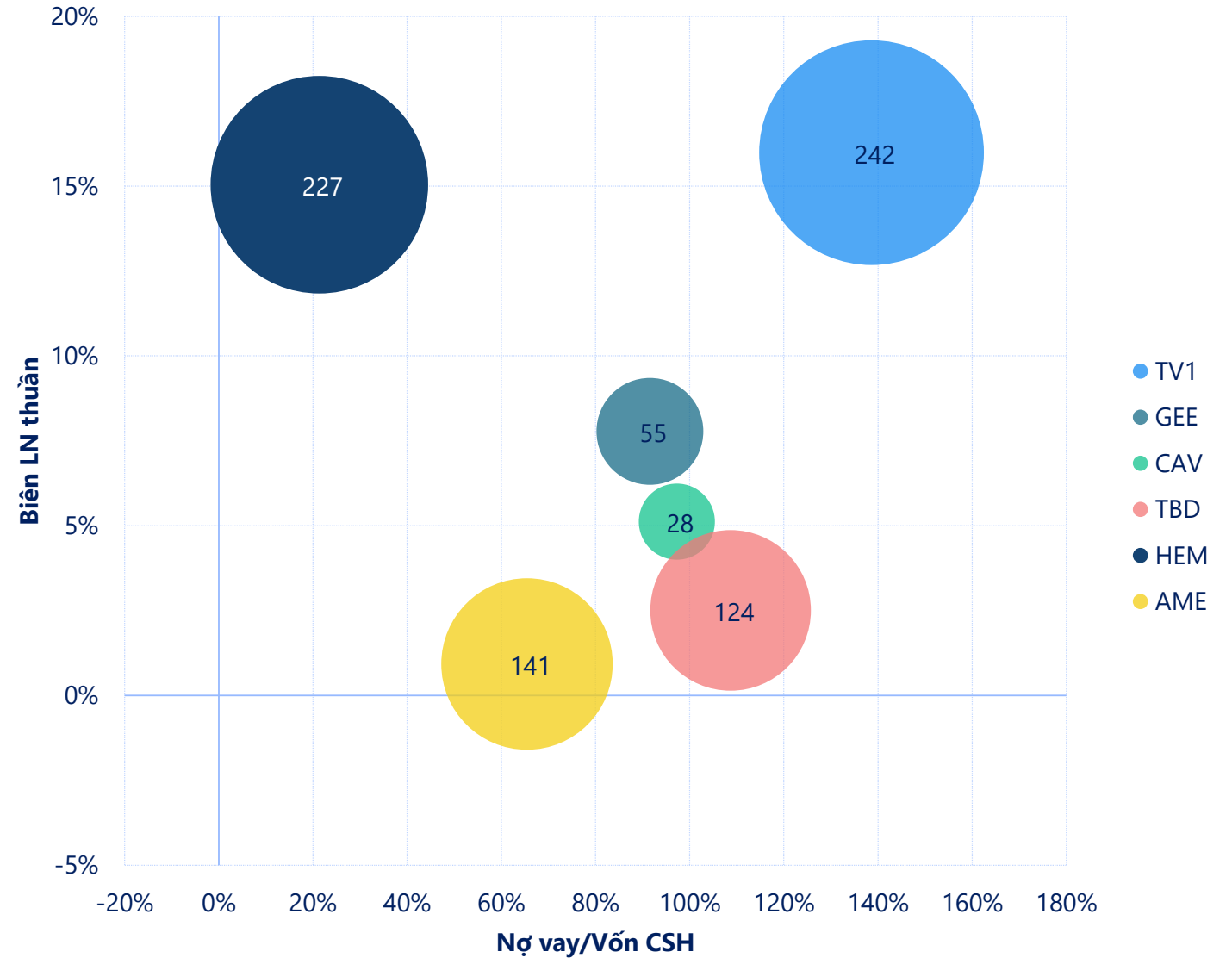
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)